

HỒ SƠ YÊU CẦU

1 GIỚI THIỆU DỰ ÁN

1.1 Tên hàng hóa và dịch vụ

Cung cấp và triển khai giải pháp củng cố và nâng cao năng lực an ninh mạng của Bảo Minh trong giai đoạn 2019-2021.

Hợp đồng thuộc loại trọn gói, giá thầu trọn gói trong giai đoạn 2019-2021 nhưng được thanh toán theo từng giai đoạn triển khai.

1.2 Thành phần và đặc tính

Giải pháp củng cố và nâng cao năng lực an ninh mạng Bảo Minh bao gồm các thành phần chính:

- Thiết bị tường lửa Juniper và các dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật,
- Phần mềm VMWare NSX và dịch vụ hỗ trợ,
- Triển khai thiết bị Juniper và phần mềm VMWare NSX,
- Thiết bị máy chủ ảo kết nối mạng riêng ảo cá nhân và các dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật đi kèm.

1.2.1 Thiết bị tường lửa Juniper

- Là các thiết bị phục vụ việc thực hiện phân cách giữa các vùng mạng, đảm bảo việc kiểm soát được các gói tin theo trạng thái (stateful) qua lại giữa các vùng theo các yêu cầu chỉ định. Có khả năng tạo kết nối mạng riêng ảo giữa cá nhân và máy chủ, giữa các mạng cục bộ,... hỗ trợ nhiều phương thức xác thực khác nhau (local, LDAP, RADIUS,...). Có khả năng lọc các gói tin chứa các tấn công....
- Là các thiết bị có năng lực tương đương với dòng thiết bị SSG-140 (số lượng 07), SSG-20 (số lượng 07) trước đây của hãng Juniper.
- Dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật và cập nhật phần mềm trên thiết bị trong một (01) năm.

1.2.2 Phần mềm VMWare NSX

- Phần mềm Vmware NSX - do hãng VMWare sản xuất - là một nền tảng cho phép ảo hóa hạ tầng mạng. Cho phép việc hiện thực các thiết bị chuyển mạch ảo phân bố (distributed vSwitch), các thiết bị tường lửa ảo (vfirewall) cho phép kiểm soát các gói tin từ lớp 2 đến lớp 7,...
- Dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật trong một (01) năm cho hệ thống có 08 bộ vi xử lý vật lý.

1.2.3 Triển khai thiết bị Juniper và phần mềm VMWare NSX

- Triển khai thiết bị tường lửa Juniper thay thế các thiết bị tường lửa thuộc dòng SSG tại cửa ngõ trung tâm dữ liệu của Bảo Minh và tại cổng kết nối ở các đơn vị.



- Triển khai phần mềm VMWare NSX thay thế các thiết bị chuyển mạch ảo (vSwitch) thành các thiết bị chuyển mạch ảo phân bố, thiết lập kiểm soát các vùng mạng thay thế các vùng mạng vật lý được kiểm soát bởi các thiết bị SSG bên trong trung tâm dữ liệu của thiết kế cũ.

1.2.4 Thiết bị máy chủ ảo kết nối mạng riêng ảo cá nhân (VPN server)

Cung cấp và triển khai máy chủ kết nối mạng riêng ảo (VPN server), cùng với các dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật đi kèm thay thế cho thiết bị vật lý máy chủ kết nối mạng riêng ảo cũ thuộc dòng SA4500 của hãng Juniper.

1.3 Các giai đoạn triển khai

Gói thầu sẽ được triển khai với ba (03) giai đoạn có thời gian thực hiện dự kiến như sau:

- Giai đoạn 1: (dự kiến từ ngày Hợp đồng được ký kết đến 31/12/2019): Cung cấp và triển khai các thành phần 1.2.1, 1.2.2, 1.2.3
- Giai đoạn 2: (dự kiến từ 01/01/2020 đến 31/12/2020): Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật các thiết bị và phần mềm trong giai đoạn 1 và cung cấp, triển khai thành phần 1.2.4.
- Giai đoạn 3: (dự kiến từ 01/01/2021 đến 31/12/2021): Cung cấp gói dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật và cập nhật phần mềm các thiết bị đã triển khai.

(Trường hợp nếu có sự thay đổi thời gian dự kiến thực hiện nêu trên, giữa Bảo Minh và nhà thầu sẽ thống nhất bằng văn bản).

2 HƯỚNG DẪN NHÀ THẦU

2.1 Sự tuân thủ các chỉ dẫn

Nhà thầu phải tuân thủ các chỉ dẫn và yêu cầu trong tài liệu này. Bảo Minh, theo mặc định, có thể loại bỏ bất cứ bản chào giá nào không tuân thủ quy định.

2.2 Lịch trình mời chào giá

| Stt | Diễn giải | Thời hạn |
|-----|--|-------------------------|
| 1 | Đăng báo mời chào giá cạnh tranh. | 25/03/2019 |
| 2 | Phát hành Hồ sơ yêu cầu (đăng tải trên Website Bảo Minh) và nhận Hồ Sơ Chào Giá. | 28/03/2019 – 11/04/2019 |
| 3 | Nhận yêu cầu làm rõ thông tin dự án theo yêu cầu của nhà thầu (nếu có). | 29/03/2019 - 04/04/2019 |
| 4 | Giải đáp thắc mắc theo yêu cầu làm rõ thông tin dự án của nhà thầu. | 29/03/2019 - 05/04/2019 |
| 5 | Mở Hồ Sơ Chào Giá công khai. | 12/04/2019 |
| 6 | Xem xét lựa chọn nhà thầu (Trình, thẩm định, phê duyệt kết quả). Thông báo kết quả xét thầu. | 12/04/2019 – 19/04/2019 |
| 7 | Đàm phán và ký kết hợp đồng. | Thông báo sau |

Hồ Sơ Chào Giá phải được bỏ vào bì thư dán kín và nộp trực tiếp hoặc qua đường chuyển phát bưu điện đến Bảo Minh theo địa chỉ:

***Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
26 Tôn Thất Đạm, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Nơi nhận: Ban Công Nghệ Thông Tin***

(Ngoài bì thư ghi rõ:

HỒ SƠ ĐĂNG KÝ THAM GIA DỰ ÁN “CUNG CẤP VÀ TRIỂN KHAI GIẢI PHÁP CỨNG CỐ VÀ NÂNG CAO NĂNG LỰC AN NINH MẠNG CỦA BẢO MINH”.

(Đối với các Hồ Sơ Chào Giá được gửi theo đường bưu điện thì thời hạn được tính sẽ căn cứ vào ngày ghi trên bì thư do bưu cục chuyển đến).

2.3 Thành phần Hồ Sơ Chào giá

Hồ Sơ Chào Giá được viết bằng tiếng Việt (ngoại trừ các thuật ngữ kỹ thuật). Hồ sơ được in, photo trên giấy khổ A4, đóng trong bì cứng không có gọng (không đóng gáy xoắn), được đóng dấu giáp lai. Hồ sơ này bao gồm các tài liệu sau, nhưng không chỉ giới hạn trong các thành phần này:

- Hồ sơ pháp lý, năng lực tài chính của nhà thầu:
 - Giấy phép đăng ký kinh doanh,
 - Bản sao báo cáo tài chính năm 2018,
 - Giấy bảo lãnh thầu giá trị 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) của một trong các ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng khác đang hoạt động hợp pháp tại Việt Nam,...
- Tài liệu chứng minh năng lực triển khai thiết bị Juniper và VMWare của nhà thầu:
 - Giấy giới thiệu đại lý của hãng Juniper,
 - Giấy giới thiệu đại lý của hãng VMWare,
 - Danh sách nhân sự triển khai và bản giới thiệu năng lực nhân sự triển khai,
 - Các dự án có yêu cầu và phạm vi triển khai tương tự như của Bảo Minh.
- Bản chào giá như mục 2.9 với tỉ giá USD/VNĐ được tham khảo trên Web site của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (tại thời điểm lập Hồ Sơ Chào Giá).
- Kế hoạch triển khai.

2.4 Các câu hỏi của nhà thầu

Bảo Minh sẽ xem xét và giải đáp các thắc mắc/ đề nghị làm rõ về Hồ Sơ Chào Giá do các nhà thầu chuyển đến bằng văn bản/ email trong thời hạn được quy định. Việc gửi sớm các câu hỏi được gửi thông qua email / bằng văn bản được khuyến khích.. Các câu hỏi được gửi tới Bảo Minh sau thời hạn qui định sẽ không được trả lời.

2.5 Nguồn gốc hàng hóa

Nhà thầu phải đảm bảo hàng hóa là thiết bị phải có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, phù hợp với các quy định của pháp luật Việt Nam; cũng như các tiêu chuẩn của Việt Nam. Các Hồ sơ không có xuất xứ hàng hóa sẽ không được xem xét lựa chọn thầu.

2.6 Giới hạn tiếp xúc với cán bộ nhân viên Bảo Minh

Kể từ ngày phát hành tài liệu này cho đến khi có kết quả lựa chọn nhà thầu, tất cả tiếp xúc với cán bộ nhân viên đều bị hạn chế. Trong thời gian này, sẽ không có nhà thầu nào được tiếp xúc với bất kỳ một cá nhân nào trong tổ xem xét lựa chọn thầu. Việc vi phạm các điều kiện này có thể được Bảo Minh xem xét thích đáng trong quá trình xét thầu

2.7 Giới hạn thay đổi giá trong thực hiện hợp đồng

Các thay đổi giá trị hợp đồng trong quá trình thực hiện sẽ chỉ được xem xét tính lại trong kỳ thanh toán của giai đoạn tiếp theo khi tỉ giá USD/VNĐ có sự thay đổi vượt quá năm phần trăm (5%) so với tỉ giá ban đầu tại thời điểm ký kết hợp đồng hoặc do các điều kiện khách quan như chính sách bán hàng của hãng thay đổi. Các điều chỉnh thay đổi về giá này phải được bên đề nghị thông báo trước 90 (chín mươi) ngày cho bên được đề nghị và chỉ được áp dụng thực hiện khi có sự thống nhất của các bên bằng văn bản chính thức.

2.8 Tiêu chí lựa chọn nhà thầu

Việc xem xét lựa chọn nhà thầu sẽ được chấm điểm theo thang điểm 10. Trong đó, phần giá sẽ có tối đa 07 điểm, phần năng lực triển khai 03 điểm.

2.8.1 Điều kiện tiên quyết

- Hồ Sơ Chào Giá phải có đầy đủ các thành phần như đã nêu trong mục 2.3; trong đó nhà thầu bắt buộc phải có thư giới thiệu đại lý của hãng Juniper hoặc VMWare.
- Tài liệu tài chính hợp lệ theo quy định của pháp luật Việt Nam thể hiện nhà thầu đảm bảo năng lực tài chính để thực hiện được dự án, không vi phạm pháp luật Việt Nam trong vòng 03 tháng gần nhất trước ngày lập Hồ Sơ Chào Giá.

(Tất cả Hồ Sơ Chào Giá nếu không thỏa điều kiện tiên quyết này sẽ bị loại bỏ không xem xét).

2.8.2 Giá cạnh tranh

Dựa trên bản chào giá của nhà thầu cung cấp trong Hồ Sơ Chào Giá, Bảo Minh sẽ thực hiện chấm điểm theo thứ tự từ giá thấp nhất đến cao nhất. Giá chào giữa các nhà thầu nếu không sai biệt quá 01% được xem là cùng điểm. Điểm của từng nhà thầu được chấm như sau:

| (A) | (B) | (C) | (D) | (E) | (F) | (G) | (H) |
|---|---|---|---|---|---|---|--|
| Nhà thầu có giá chào thấp nhất (07 điểm) | Nhà thầu có giá chào cao hơn A (06 điểm) | Nhà thầu có giá chào cao hơn B (05 điểm) | Nhà thầu có giá chào cao hơn C (04 điểm) | Nhà thầu có giá chào cao hơn D (03 điểm) | Nhà thầu có giá chào cao hơn E (02 điểm) | Nhà thầu có giá chào cao hơn F (01 điểm) | Nhà thầu có giá chào cao hơn G trở lên (0.0 điểm) |

2.8.3 Năng lực triển khai – Đánh giá chấm điểm:

Việc đánh giá năng lực triển khai của nhà thầu dựa trên các tiêu chí sau:

| Stt | Tiêu chí chọn thầu | (A) | (B) | (C) | (D) | (E) |
|-----|--|--|---|--|--|---|
| 1 | Nhà thầu đã triển khai thành công các dự án có phạm vi, qui mô lớn hơn hoặc tương tự như dự án Bảo Minh | Nhà thầu có số dự án nhiều nhất (1.5 điểm) | Nhà thầu có số dự án ít hơn A (1.2 điểm) | Nhà thầu có số dự án ít hơn B (0.9 điểm) | Nhà thầu có số dự án ít hơn C (0.6 điểm) | Nhà thầu có số dự án ít hơn D (0.0 điểm) |
| 2 | Nhà thầu có nhân lực tham gia dự án có chứng chỉ còn hiệu lực của VMWare: VCP-DCV, VCP-NV. | Nhà thầu có số chứng chỉ của nhân sự tham gia dự án nhiều nhất (0.5 điểm) | Nhà thầu có số chứng chỉ của nhân sự tham gia dự án ít hơn A (0.4 điểm) | Nhà thầu có số chứng chỉ của nhân sự tham gia dự án ít hơn B (0.3 điểm) | Nhà thầu có số chứng chỉ của nhân sự tham gia dự án ít hơn C (0.2 điểm) | Nhà thầu có số chứng chỉ của nhân sự tham gia dự án ít hơn D (0.0 điểm) |
| 3 | Nhà thầu có nhân sự tham gia dự án có các chứng chỉ còn hiệu lực của Juniper hoặc các chứng chỉ tương đương của Cisco. | Nhà thầu có nhân sự tham gia dự án có nhiều chứng chỉ JNCE-X, CCIE-X nhất (0.5 điểm) | Nhà thầu có nhân sự tham gia dự án có nhiều chứng chỉ JNCIP-X, CCNP-X nhất (0.3 điểm) | Nhà thầu có nhân sự tham gia dự án có nhiều chứng chỉ JNCIA-X, JNCIS-X, CCNA-X nhất (0.1 điểm) | Các nhà thầu khác có nhân sự tham gia dự án có ít chứng chỉ hơn A, B, C (0.0 điểm) | |
| 4 | Kế hoạch triển khai đầy đủ, rõ ràng, phù hợp. | Nhà thầu có thời gian dự kiến dừng hệ thống ít nhất (0.5 điểm) | Nhà thầu có thời gian dự kiến dừng hệ thống nhiều hơn A (0.4 điểm) | Nhà thầu có thời gian dự kiến dừng hệ thống nhiều hơn B (0.3 điểm) | Nhà thầu có thời gian dự kiến dừng hệ thống nhiều hơn C (0.2 điểm) | Nhà thầu có thời gian dự kiến dừng hệ thống nhiều hơn D (0.0 điểm) |

2.9 Báo báo giá

2.9.1 Giai đoạn 1 – Tổng chi phí:

| STT | Số hiệu (PartNumber)/ Tên công việc | Mô tả | Xuất xứ | Số lượng | Đơn giá (USD) | Đơn giá (VND) | Thành tiền (VND) |
|-----|--|--|---------|----------|---------------|---------------|------------------|
| 1 | Thiết bị SRX320 | Thiết bị tường lửa thay thế cho SSG140. | | 7 | | | |
| 1.1 | SRX320 | Phần cứng thiết bị với 2 cổng SFP 8GE, 4G RAM, 8 G Flash Và 2x MPIM. Bao gồm nguồn bên ngoài và cáp. <i>(Yêu cầu SRX320-JSB để có thể chạy được. Không bao gồm RMK).</i> | | 7 | | | |
| 1.2 | SRX320-JSB | Hệ điều hành Junos cho SRX320 với tường lửa, NAT, IPSEC, định đường, MPLS và các dịch vụ chuyển mạch <i>(bắt buộc phải có).</i> | | 7 | | | |
| 1.3 | PAR-ND-SRX320HW | Hỗ trợ thay thế phần cứng trong ngày kể một năm (Không bao gồm phần mềm). | | 7 | | | |
| 1.4 | PAR-SUP-SRX320JSE | Hỗ trợ kỹ thuật cho phần mềm SRX320-JSE một năm. | | 7 | | | |
| 1.5 | SRX320-CS-BUN-1 | Thuê bao 1 năm việc cập nhật bảo mật ứng dụng, hệ thống ngăn chặn tấn công (IPS), chống virus, việc lọc URL và chống thư rác. | | 7 | | | |
| 1.6 | SRX320-RMK0 | Bộ công cụ để bắt lên tù (RMK). | | 7 | | | |
| 2 | Thiết bị tường lửa SRX300 | Thiết bị tường lửa thay thế cho SSG20 | | 7 | | | |
| 2.1 | SRX300 | Phần cứng thiết bị tường lửa với 2 cổng SFP, 4G RAM, 8G Flash. Bao gồm bộ nguồn bên ngoài và cáp <i>(Yêu cầu SRX320-JSB để có thể chạy được. Không bao gồm RMK)</i> | | 7 | | | |
| 2.2 | SRX300-JSB | Hệ điều hành Junos cho SRX300 với tường lửa, NAT, IPSEC, định đường, MPLS và các dịch vụ chuyển mạch <i>(bắt buộc phải có)</i> | | 7 | | | |
| 2.3 | PAR-ND-SRX300HW | Dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật thay thế phần cứng trong ngày kể trong 1 năm <i>(Không bao gồm phần mềm).</i> | | 7 | | | |
| 2.4 | PAR-SUP-SRX300JSE | Hỗ trợ kỹ thuật cho phần mềm SRX320-JSE một năm. | | 7 | | | |

| | | | | | | | |
|-----|--------------------------------|---|---|--|--|--|--|
| 2.5 | SRX300-CS-BUN-1 | Thuê bao 1 năm việc cập nhật bảo mật ứng dụng, hệ thống ngăn chặn tấn công (IPS), chống virus, việc lọc URL và chống thư rác. | 7 | | | | |
| 3 | Phần mềm VMWARE NSX - Advanced | Phần mềm hệ thống ảo hóa cơ sở hạ tầng mạng, phiên bản Advanced. | 8 | | | | |
| 3.1 | NX-DC-ADV-C | Quyền sử dụng (License) phần mềm VMWare NSX Data Center Advanced tính theo đơn vị bộ xử lý (Processor) | 8 | | | | |
| 3.2 | NX-DC-ADV-P-SSS-C | Thuê bao 1 năm hỗ trợ kỹ thuật môi trường vận hành (Production support) VMWare NSX data center tính theo bộ đơn vị bộ xử lý | 8 | | | | |
| 4 | Triển khai | Tường lửa và VMWare NSX (ngày công 01 người) | | | | | |
| 4.1 | Triển khai tường lửa | + Triển khai lắp đặt và cấu hình thiết bị tại: - Trung tâm dữ liệu: Tòa nhà trạm QTSC- Công viên Phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh. - Văn phòng trụ sở chính: 26 Tôn Thất Đạm, Phường Thái Bình, Quận 1, TP Hồ Chí Minh. + Cấu hình từ các thiết bị tường lửa Juniper mới tương ứng với các thiết bị tường lửa SSG cũ thay thế. + Tài liệu, huấn luyện và chuyển giao | | | | | |
| 4.2 | Triển khai VMWare NSX | + Cài đặt và cấu hình NSX thay thế vai trò các tường lửa bên trong TTDL, kiểm soát được gói dữ liệu đi qua giữa các vùng máy chủ, vùng DMZ, vùng quản lý. + Tài liệu, huấn luyện và chuyển giao. | | | | | |

2.9.2 Giai đoạn 2- Tổng giá trị (VNĐ):

| STT | Số hiệu (partnumber)/ Tên công việc | Mô tả | Xuất xứ | Số lượng | Đơn giá (USD) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VNĐ) |
|-----|-------------------------------------|---|---------|----------|---------------|---------------|------------------|
| 1 | Thiết bị SRX320 | | | 7 | | | |
| 1.1 | PAR-ND-SRX320HW | Hỗ trợ thay thế phần cứng trong ngày kể một năm (Không bao gồm phần mềm). | | 7 | | | |

| | | | | | | |
|-----|-------------------------------|--|---|--|--|--|
| 1.2 | PAR-SUP-SRX320JSE | Hỗ trợ kỹ thuật cho phần mềm SRX320-JSE một năm. | 7 | | | |
| 1.3 | SRX320-CS-BUN-1 | Thuê bao 1 năm việc cập nhật bảo mật ứng dụng, hệ thống ngăn chặn tấn công (IPS), chống virus, việc lọc URL và chống thư rác. | 7 | | | |
| 2 | Thiết bị SRX300 | | 7 | | | |
| 2.1 | PAR-ND-SRX300HW | Dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật thay thế phần cứng trong ngày kể trong 1 năm (<i>Không bao gồm phần mềm</i>). | 7 | | | |
| 2.2 | PAR-SUP-SRX300JSE | Dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật thay thế phần cứng trong ngày kể trong 1 năm (<i>Không bao gồm phần mềm</i>). | 7 | | | |
| 2.3 | SRX300-CS-BUN-1 | Thuê bao 1 năm việc cập nhật bảo mật ứng dụng, hệ thống ngăn chặn tấn công (IPS), chống virus, việc lọc URL và chống thư rác. | 7 | | | |
| 3 | Phần mềm VMWare NSX Advanced | | 8 | | | |
| 3.1 | NX-DC-ADV-P-SSS-C | Thuê bao 1 năm hỗ trợ kỹ thuật môi trường vận hành (Production support) VMWare NSX data center tính theo đơn vị bộ xử lý. Máy chủ kết nối mạng riêng ảo | 8 | | | |
| 4 | Pulse Secure Essential Suite | | | | | |
| 4.1 | PSA5000-V-1YR | Thuê bao thiết bị ảo Pulse Secure 5000 bao gồm hỗ trợ kỹ thuật 1 năm. | 1 | | | |
| 4.2 | STE-ESS-SUBS-PAR-GLD-100CU-1Y | Thuê bao quyền sử dụng và dịch vụ cho phần mềm Pulse Secure Access cho 100 người sử dụng đồng thời. +Cài đặt và cấu hình cho máy ảo PSA5000-V với việc xác thực và phân quyền theo vai trò nhóm người sử dụng qua windows Active directory. + Đơn vị tính man-day. | 1 | | | |
| 4.3 | Triển khai | | | | | |

2.9.3 Giai đoạn 3- Tổng giá trị (VNĐ):

| STT | Số hiệu (PartNumber)/ Tên công việc | Mô tả | Số lượng | Đơn giá (USD) | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VNĐ) |
|-----|--|---|----------|---------------|---------------|------------------|
| 1 | Thiết bị SRX320 | | 7 | | | |
| 1.1 | PAR-ND-SRX320HW | Hỗ trợ thay thế phần cứng trong ngày kể một năm (<i>Không bao gồm phần mềm</i>). | 7 | | | |
| 1.2 | PAR-SUP-SRX320JSE | Hỗ trợ kỹ thuật cho phần mềm SRX320-JSE một năm. | 7 | | | |
| 1.3 | SRX320-CS-BUN-1 | Thuê bao 1 năm việc cập nhật bảo mật ứng dụng, hệ thống ngăn chặn tấn công (IPS), chống virus, việc lọc URL và chống thư rác. | 7 | | | |
| 2 | Thiết bị SRX300 | | 7 | | | |
| 2.1 | PAR-ND-SRX300HW | Dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật thay thế phần cứng trong ngày kể trong 1 năm (<i>Không bao gồm phần mềm</i>). | | | | |
| 2.2 | PAR-SUP-SRX300JSE | Dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật thay thế phần cứng trong ngày kể trong 1 năm (<i>Không bao gồm phần mềm</i>). | 7 | | | |
| 2.3 | SRX300-CS-BUN-1 | Thuê bao 1 năm việc cập nhật bảo mật ứng dụng, hệ thống ngăn chặn tấn công (IPS), chống virus, việc lọc URL và chống thư rác. | 7 | | | |
| 3 | Phần mềm VMWare NSX Advanced | | 8 | | | |
| 3.1 | NX-DC-ADV-P-SSS-C | Thuê bao 1 năm hỗ trợ kỹ thuật môi trường vận hành (Production support) VMWare NSX data center tính theo đơn vị bộ xử lý. | 8 | | | |
| 4 | Pulse Secure Essential Suite | | | | | |
| 4.1 | PSA5000-V-1YR | Thuê bao thiết bị ảo Pulse Secure 5000 bao gồm hỗ trợ kỹ thuật 1 năm. | 1 | | | |
| 4.2 | STE-ESS-SUBS-PAR-GLD-100CU-1Y | Thuê bao quyền sử dụng và dịch vụ cho phần mềm Pulse Secure Access cho 100 người sử dụng đồng thời. | 1 | | | |

2.9.4 Bản chào tóm tắt

| Giai đoạn | Giá trị (VNĐ) | Năm thực hiện |
|-------------|---------------|---------------|
| Giai đoạn 1 | | 2019 |
| Giai đoạn 2 | | 2020 |
| Giai đoạn 3 | | 2021 |
| Tổng cộng | | |

Đại diện chủ đầu tư



TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN
BAO MINH
QUẬN 1, TP. HCM



LÊ VĂN THÀNH

